

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Quốc lộ 20					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	800	260	200	130	Tân Phú	-	-	-	-	1,60	
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1.200	260	200	130	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	1.500	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	2.000	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục Thuế huyện Tân Phú	2.500	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ chi Cục Thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.200	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh TT Tân Phú	1.600	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
2	Đường Lê Quý Đôn	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,40	
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	750	310	230	150	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	400	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,30	
5	Đường Nguyễn Hữu Cánh					Tân Phú	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp trường THCS Quang Trung	700	500	350	250	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường dân tộc nội trú	900	300	190	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Trường dân tộc nội trú cũ đến đường Tà Lài	1.000	400	200	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
6	Đường Nguyễn Tất Thành					Tân Phú	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1.000	300	190	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,20	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	1.500	800	600	400	Tân Phú	-	-	-	-	2,20	
7	Đường Nguyễn Thị Định	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,50	
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,50	
9	Đường Nguyễn Văn Linh	2.000	800	520	350	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành (B7A10))	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,40	
11	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.000	400	300	200	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,50	
13	Đường Trương Công Định	450	250	190	130	Tân Phú	-	-	-	-	2,40	
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và Nguyễn Tất Thành (B7A10))	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,40	
15	Đường Tà Lài					Tân Phú	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.500	750	300	150	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào khu công nghiệp	1.000	400	200	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường vào khu công nghiệp đến ranh giới xã Phú Lộc	700	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
16	Đường Trà Cỏ					Tân Phú	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ	1.000	400	300	200	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ	700	300	250	200	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
17	Đường nội ô khu 6	360	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
18	Đường vào khu công nghiệp	800	600	400	200	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
19	Đường Chu Văn An	2.000	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
20	Đường Hùng Vương	1.000	400	300	200	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
21	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
22	Các đường còn lại	350	200	150	120	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	